

**CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017**

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 32

1888  
NG T  
NIỆM H  
N VÀ B  
TN  
Y - T



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển phụ gia và Sản phẩm dầu mỏ (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

**Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Nguyễn Trường Sơn	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 25/04/2017)
Ông Nguyễn Hà Trung	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 25/04/2017)
Ông Hoàng Trung Dũng	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 25/04/2017)
Bà Nguyễn Thị Trường	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 25/04/2017)
Bà Sứ Bùi Bảo Ngọc	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25/04/2017)
Bà Nguyễn Thị Mai Anh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25/04/2017)
Ông Hoàng Bình Dương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25/04/2017)

**Ban Tổng giám đốc**

Ông Hoàng Trung Dũng	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Thúy Hà	Phó Tổng giám đốc
Ông Hoàng Bình Dương	Phó Tổng giám đốc
Ông Đào Việt Trung	Phó Tổng giám đốc

**Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**  
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

*Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,*

**CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ**



**Đào Việt Trung**

**Phó Tổng giám đốc**

*(Giấy ủy quyền số 114/UQ-PGDM ngày 03/08/2017)*

*Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2017*



Số: 592-17/BC-TC/I-VAE

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2017

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông**  
**Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Phát triển phụ gia và Sản phẩm dầu mỏ**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần phát triển phụ gia và sản phẩm dầu mỏ (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 05/08/2017, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.



**Phạm Hùng Sơn**

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**



Mẫu số B 01a - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>78.198.348.620</b>	<b>57.804.212.573</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1.</b>	<b>3.708.585.676</b>	<b>1.551.941.324</b>
1 Tiền	111		1.708.585.676	1.551.941.324
2 Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	-
<b>II Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>16.755.242.891</b>	<b>14.925.530.589</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	13.515.018.352	12.920.713.072
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	2.090.431.683	1.883.681.692
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	2.837.818.878	985.082.762
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.688.026.022)	(863.946.937)
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6.</b>	<b>56.309.475.341</b>	<b>41.201.278.387</b>
1 Hàng tồn kho	141		57.286.008.529	42.177.811.575
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(976.533.188)	(976.533.188)
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.425.044.712</b>	<b>125.462.273</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.	32.555.303	125.462.273
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.392.489.409	-
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	-	-
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>9.907.768.619</b>	<b>7.024.161.999</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4.034.185.637</b>	<b>4.485.036.930</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	4.034.185.637	4.485.036.930
- Nguyên giá	222		37.852.078.114	38.198.256.494
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.817.892.477)	(33.713.219.564)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.8.	-	-
- Nguyên giá	228		2.910.231.420	2.910.231.420
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.910.231.420)	(2.910.231.420)
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.7.</b>	<b>4.492.556.859</b>	<b>1.125.000.000</b>
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.492.556.859	1.125.000.000
<b>V Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.381.026.123</b>	<b>1.414.125.069</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	1.381.026.123	1.414.125.069
2 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>88.106.117.239</b>	<b>64.828.374.572</b>

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này)



Mẫu số B 01a - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
<b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>38.856.247.155</b>	<b>11.886.736.210</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>38.856.247.155</b>	<b>11.886.736.210</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	1.839.737.775	4.799.893.183
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	507.099.964	1.294.691.076
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	251.960.777	338.486.358
4 Phải trả người lao động	314		761.940.205	1.762.548.653
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	78.324.420	86.860.288
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	2.870.241.947	655.108.085
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11.	31.877.776.391	2.704.782.891
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		669.165.676	244.365.676
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>49.249.870.084</b>	<b>52.941.638.362</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.17.	<b>48.518.876.046</b>	<b>52.210.644.324</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		42.016.820.000	42.016.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		42.016.820.000	42.016.820.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		(10.000.000)	(10.000.000)
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		4.382.974.445	4.382.974.445
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.129.081.601	5.820.849.879
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.019.167.879	205.502.423
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.109.913.722	5.615.347.456
<b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>730.994.038</b>	<b>730.994.038</b>
1 Nguồn kinh phí	431	V.17.6	66.371.540	66.371.540
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		664.622.498	664.622.498
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>88.106.117.239</b>	<b>64.828.374.572</b>

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2017

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc

Đỗ Hồng Hạnh

Phùng Giang Nam



Đào Việt Trung

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này)



Mẫu số B 02a - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	42.522.329.542	50.764.725.955
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		178.912.181	144.140.047
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		42.343.417.361	50.620.585.908
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	28.993.193.394	34.253.805.916
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13.350.223.967	16.366.779.992
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	28.120.030	50.395.553
7 Chi phí tài chính	22	VI.5.	577.854.917	162.329.602
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		469.164.098	104.870.029
8 Chi phí bán hàng	25	VI.8.	4.692.270.599	5.906.791.447
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	6.602.844.176	5.845.549.304
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		1.505.374.305	4.502.505.192
11 Thu nhập khác	31	VI.6.	6.090.909	14.456.783
12 Chi phí khác	32	VI.7.	71.258.449	-
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(65.167.540)	14.456.783
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.440.206.765	4.516.961.975
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10.	330.293.043	927.392.395
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.109.913.722	3.589.569.580
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11.	220	754
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12.	210	711

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2017

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc

Đỗ Hồng Hạnh

Phùng Giang Nam



Đào Việt Trung



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
<b>I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		45.234.253.512	51.886.232.472
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(50.994.971.038)	(40.468.032.723)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.933.473.527)	(5.360.968.267)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(431.949.412)	(99.426.305)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(319.341.463)	(431.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.124.105.849	5.480.151.216
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(14.673.279.205)	(18.772.786.003)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(22.994.655.284)</b>	<b>(7.765.829.610)</b>
<b>II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.067.562.988)	(945.770.650)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(3.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	7.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.335.984	23.851.459
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(2.063.227.004)</b>	<b>2.378.080.809</b>
<b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		41.500.686.235	22.290.443.755
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(12.327.692.735)	(15.618.003.941)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.958.451.150)	(3.558.776.890)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>27.214.542.350</b>	<b>3.113.662.924</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>2.156.660.062</b>	<b>(2.274.085.877)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>1.551.941.324</b>	<b>5.062.696.785</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>(15.710)</b>	<b>(14.504.226)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1.</b>	<b>3.708.585.676</b>	<b>2.774.106.682</b>

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2017

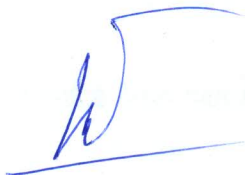
Người lập biểu



Đỗ Hồng Hạnh

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ

Kế toán trưởng



Phùng Giang Nam

Phó Tổng giám đốc



Đào Việt Trung

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phát triển phụ gia và Sản phẩm dầu mỏ (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103003456 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2003. Công ty đã có 8 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 08 ngày 11 tháng 10 năm 2016 thì vốn điều lệ của Công ty là **42.016.820.000 VND** (Bằng chữ: Bốn mươi hai tỷ, không trăm mười sáu triệu, tám trăm hai mươi nghìn đồng chẵn).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là: APP.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh hóa chất.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Kinh doanh và cho thuê kho bể chứa dung môi, dầu gốc; Dịch vụ nhập ủy thác và tạm nhập tái xuất;
- Kinh doanh, sửa chữa ô tô, thiết bị máy móc; Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt máy móc thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Dịch vụ lắp đặt và cung cấp các thiết bị dây chuyền sử dụng khí công nghiệp; Lắp đặt và cung cấp các thiết bị sử dụng khí phục vụ y tế; Lắp đặt, bảo dưỡng, kiểm tra, sửa chữa hệ thống đường ống dẫn dung trong phòng cháy chữa cháy.
- Dịch vụ khoa học và công nghệ trong lĩnh vực hóa dầu, dịch vụ quan trắc môi trường, tư vấn môi trường;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách;
- Sản xuất - kinh doanh các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn và bảo quản dầu phanh và các chất lỏng thủy lực; các sản phẩm có nguồn gốc dầu mỏ, hóa chất, các chất lỏng chuyên dùng và vật liệu mới phục vụ cho công nghiệp, tiêu dùng và an ninh quốc phòng;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại và độc hại; Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Thu gom rác thải không độc hại và độc hại; Khai thác xử lý và cung cấp nước;  
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;  
(Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)/.

Trụ sở chính của Công ty: Khu Công nghiệp tập trung vừa và nhỏ Phú Thị, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội.

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

**Công ty có 01 Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh.**

Thông tin về chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh:

- Địa chỉ: 506/11/19 đường Nguyễn Ảnh Thủ, khu phố 4, phường Hiệp Thành, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh;
- Mã số chi nhánh: 0101438047-001.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

- Mã số chi nhánh: 0101438047-001.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán****1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng****1. Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty và Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa văn phòng Công ty với chi nhánh Hồ Chí Minh đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**2. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

**IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu****1. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô;
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua-bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo quý. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ****6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)*

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

**Loại tài sản cố định****Thời gian khấu hao (năm)**

- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 20
- Máy móc, thiết bị	05 - 10
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

**6.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Chuyển giao công nghệ.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

**Loại tài sản cố định****Thời gian khấu hao (năm)**

- Chuyển giao Công nghệ	05 - 06
-------------------------	---------

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư lắp đặt dây chuyền sản xuất mỡ, chi phí sửa chữa nhà xưởng, chi phí mua sắm Tài sản cố định, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là chi phí quyền thuê đất và sử dụng đất, chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí quyền thuê đất và sử dụng đất là số tiền đã trả để đạt được quyền thuê đất đất. Chi phí quyền thuê đất và sử dụng đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước là công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động phát sinh một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng dài. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Khoản chi phí trả trước khác được phân bổ trong thời gian 12 tháng vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

**11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm chi phí lãi vay và chi phí hỗ trợ quảng cáo, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

Cơ sở xác định chi phí lãi vay phải trả là giá trị tiền vay, thời hạn vay, lãi suất vay được quy định trong hợp đồng vay. Cơ sở xác định chi phí hỗ trợ chi phí quảng cáo là các quyết định của Tổng Giám đốc công ty và doanh số hàng bán.

**13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hóa từ dầu nhờn, dầu bôi trơn, phụ gia và doanh thu từ lãi tiền gửi.

***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ thanh lý Tài sản, được ghi nhận trên cơ sở phiếu thu, hóa đơn.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

**15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá.

**17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****17.1 Các nghĩa vụ về thuế****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu và 10% đối với các mặt hàng hàng bán trong nước.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Tiền</b>	<b>1.708.585.676</b>	<b>1.551.941.324</b>
<i>Tiền mặt</i>	<i>260.146.995</i>	<i>135.827.033</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>1.448.438.681</i>	<i>1.416.114.291</i>
Tiền gửi VND	1.430.466.183	1.398.001.453
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô	1.179.222.131	603.036.158
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	650.956	703.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng	1.500.000	1.500.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Thăng Long	17.182.169	7.510.183
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm	715.724	175.767.142
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Đống Đa	1.559.234	884.584
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Hóc Môn	229.635.969	608.600.386
Tiền gửi USD	17.972.498	18.112.838
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô	17.972.498	18.112.838
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>2.000.000.000</b>	-
VND	2.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô	2.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>3.708.585.676</b>	<b>1.551.941.324</b>

**2. Phải thu của khách hàng**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>				
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	629.006.400	-	314.503.200	-
Công ty TNHH Một thành viên Apatit Việt Nam	1.238.710.880	-	736.889.560	-
Công ty TNHH Một thành viên 35	611.922.500	-	456.355.500	-
Các đối tượng khác	11.035.378.572	1.688.026.022	11.412.964.812	863.946.937
<b>Cộng</b>	<b>13.515.018.352</b>	<b>1.688.026.022</b>	<b>12.920.713.072</b>	<b>863.946.937</b>

**3. Trả trước cho người bán**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Vietsea Company Pte. Ltd	1.533.810.864	-
Công ty Cổ phần Đầu tư xây lắp điện HK Việt Nam	-	240.000.000
Viện Nghiên cứu Cơ khí	188.367.234	1.203.656.877
Các đối tượng khác	368.253.585	440.024.815
<b>Cộng</b>	<b>2.090.431.683</b>	<b>1.883.681.692</b>



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**4. Phải thu khác**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
Tạm ứng	869.471.955	-	659.377.180	-
Hoàng Bình Dương	100.000.000	-	100.000.000	-
Nguyễn Thị Thu Huyền	69.999.912	-	37.291.105	-
Lưu Hồng Ngọc	138.519.558	-	123.525.938	-
Chu Quang Điền	54.999.700	-	34.899.290	-
Các đối tượng khác	505.952.785	-	363.660.847	-
Ký cược, ký quỹ	27.680.000	-	5.300.000	-
Phải thu khác	1.940.666.923	-	320.405.582	-
<b>Cộng</b>	<b>2.837.818.878</b>	<b>-</b>	<b>985.082.762</b>	<b>-</b>

**5. Nợ xấu**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;</b>	<b>1.688.026.022</b>	<b>-</b>	<b>863.946.937</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH Dầu nhớt Thái Thanh	100.000.000	-	100.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thành	236.306.432	-	236.306.432	-
Công ty Cổ phần Licogi 12.9	142.891.364	-	142.891.364	-
Các đối tượng khác	1.208.828.226	-	384.749.141	-
<b>Cộng</b>	<b>1.688.026.022</b>	<b>-</b>	<b>863.946.937</b>	<b>-</b>

**6. Hàng tồn kho**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	40.809.369.484	-	26.753.705.959	-
Công cụ, dụng cụ	218.713.179	-	207.855.241	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	923.113.004	-
Thành phẩm	16.121.267.288	(976.533.188)	12.955.812.964	(976.533.188)
Hàng hóa	136.658.578	-	1.337.324.407	-
<b>Cộng</b>	<b>57.286.008.529</b>	<b>(976.533.188)</b>	<b>42.177.811.575</b>	<b>(976.533.188)</b>



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

7.	Tài sản dở dang dở dang dài hạn	30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
	Xây dựng cơ bản dở dang		
	Dây chuyền sản xuất mỡ	3.172.363.528	1.125.000.000
	Mua sắm Tài sản cố định	1.039.717.636	-
	Sửa chữa nhà xưởng	272.873.972	-
	Chi phí khác	7.601.723	-
	Cộng	4.492.556.859	1.125.000.000

8.	Tăng, giảm tài sản cố định vô hình		Đơn vị tính: VND
	Khoản mục	Chuyển giao công nghệ	Tổng cộng
	Nguyên giá		
	Số dư ngày 01/01/2017	2.910.231.420	2.910.231.420
	Mua trong kỳ	-	-
	Số dư ngày 30/06/2017	2.910.231.420	2.910.231.420
	Giá trị hao mòn lũy kế		
	Số dư ngày 01/01/2017	2.910.231.420	2.910.231.420
	Khấu hao trong kỳ	-	-
	Số dư ngày 30/06/2017	2.910.231.420	2.910.231.420
	Giá trị còn lại		
	Tại ngày 01/01/2017	-	-
	Tại ngày 30/06/2017	-	-
	- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 2.910.231.420 VND (tại ngày 30/06/2015 là 2.910.231.420 VND)		

9.	Chi phí trả trước	30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
a)	Ngắn hạn	32.555.303	125.462.273
	Bảo hiểm cháy nổ	11.600.000	81.200.000
	Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	20.955.303	44.262.273
b)	Dài hạn	1.381.026.123	1.414.125.069
	Chi phí quyền thuê đất và sử dụng đất	1.338.275.798	1.357.124.744
	Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	42.750.325	57.000.325
	Cộng	1.413.581.426	1.539.587.342



**CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ**

Địa chỉ: KCN tập trung vừa và nhỏ Phú Thị, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình					Đơn vị tính: VND
Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư ngày 01/01/2017	9.904.828.664	20.381.707.754	7.645.345.022	266.375.054	38.198.256.494
Mua trong kỳ	-	222.469.449	-	-	222.469.449
Tăng khác do phân loại lại	-	74.140.700	-	-	74.140.700
Thanh lý, nhượng bán	-	(568.647.829)	-	-	(568.647.829)
Giảm khác do phân loại lại	-	-	-	(74.140.700)	(74.140.700)
Số dư ngày 30/06/2017	9.904.828.664	20.109.670.074	7.645.345.022	192.234.354	37.852.078.114
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư ngày 01/01/2017	9.233.624.433	18.405.948.113	5.858.820.672	214.826.346	33.713.219.564
Khấu hao trong kỳ	214.458.828	237.277.387	210.919.275	10.665.252	673.320.742
Tăng khác do phân loại lại	-	74.140.700	-	-	74.140.700
Thanh lý, nhượng bán	-	(568.647.829)	-	-	(568.647.829)
Giảm khác do phân loại lại	-	-	-	(74.140.700)	(74.140.700)
Số dư ngày 30/06/2017	9.448.083.261	18.148.718.371	6.069.739.947	151.350.898	33.817.892.477
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2017	671.204.231	1.975.759.641	1.786.524.350	51.548.708	4.485.036.930
Tại ngày 30/06/2017	456.745.403	1.960.951.703	1.575.605.075	40.883.456	4.034.185.637

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 4.034.185.651 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 27.792.823.904 VND



**CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ**

Địa chỉ: KCN tập trung vừa và nhỏ Phú Thị, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**11. Vay và nợ thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	31.877.776.391	31.877.776.391	41.500.686.235	12.327.692.735	2.704.782.891	2.704.782.891
Vay ngân hàng	31.084.577.351	31.084.577.351	40.839.036.235	11.415.490.735	1.661.031.851	1.661.031.851
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô (i)	31.084.577.351	31.084.577.351	40.839.036.235	11.415.490.735	1.661.031.851	1.661.031.851
Vay cán bộ công nhân viên (ii)	793.199.040	793.199.040	661.650.000	912.202.000	1.043.751.040	1.043.751.040
<b>Tổng cộng</b>	<b>31.877.776.391</b>	<b>31.877.776.391</b>	<b>41.500.686.235</b>	<b>12.327.692.735</b>	<b>2.704.782.891</b>	<b>2.704.782.891</b>

(i) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 408/40407/2017/HĐTD ngày 28/03/2017. Hạn mức tín dụng ngắn hạn thường xuyên với số tiền là 40.000.000.000 đồng. Mục đích sử dụng tiền vay là bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh thanh toán, mở L/C nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn cho vay, lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo là tài sản trên đất và máy móc thiết bị tại khu Công nghiệp Phú Thị, máy móc thiết bị dự án Hải Phòng, xe ô tô tải Hino BKS 30N - 2037, hàng tồn kho luân chuyển, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị văn phòng tại Hà Nội, hệ thống thiết bị đóng chai dầu nhờn, hệ thống xử lý thùng phuy và 01 ô tô Blind Van.

(ii) Khoản vay từ cán bộ công nhân viên để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh với kỳ hạn và lãi suất tiền vay theo thỏa thuận từng thời kỳ và theo thông báo của Công ty. Lãi suất vay của kỳ hiện tại là 7%/năm.

b) *Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.2*



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**12. Phải trả người bán**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
<i>Ngắn hạn</i>				
OCI Corporation	611.265.600	-	1.024.146.136	-
Công ty TNHH Thương mại Nam Hải	295.050.338	-	220.493.416	-
Công ty TNHH Hoàng Hà	189.287.267	-	85.369.895	-
Các đối tượng khác	744.134.570	-	3.469.883.736	-
<b>Cộng</b>	<b>1.839.737.775</b>	<b>-</b>	<b>4.799.893.183</b>	<b>-</b>

**13. Người mua trả tiền trước**

30/06/2017

01/01/2017

VND

VND

*Ngắn hạn*

Công ty TNHH Ống thép Hoà Phát Đà Nẵng

133.130.725

-

Công ty TNHH Thương mại Thịnh Phát T &amp; P

90.000.000

-

Công ty TNHH Minh Long Việt Nam

88.027.085

1.071.318.700

Các đối tượng khác

195.942.154

223.372.376

**Cộng****507.099.964****1.294.691.076****14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Đơn vị tính: VND

	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2017
<i>Phải nộp</i>				
Thuế Giá trị gia tăng đầu ra	133.722.271	532.779.735	630.256.896	36.245.110
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	3.519.235.059	3.519.235.059	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.007.587.595	1.007.587.595	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	177.061.448	330.293.043	319.341.463	188.013.028
Thuế thu nhập cá nhân	-	125.181.555	125.181.555	-
Thuế bảo vệ môi trường	27.702.639	1.363.857.800	1.363.857.800	27.702.639
<b>Cộng</b>	<b>338.486.358</b>	<b>6.878.934.787</b>	<b>6.965.460.368</b>	<b>251.960.777</b>

**15. Chi phí phải trả**

30/06/2017

01/01/2017

VND

VND

*Ngắn hạn*

Chi phí lãi vay phải trả

40.204.122

20.739.990

Trích trước chi phí hỗ trợ quảng cáo

38.120.298

38.120.298

Trích trước chi phí thuê mặt bằng

-

28.000.000

**Cộng****78.324.420****86.860.288**



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

16. Phải trả khác	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
<i>Ngắn hạn</i>	<b>2.870.241.947</b>	<b>655.108.085</b>
Kinh phí công đoàn	59.835.060	80.626.818
Bảo hiểm xã hội	90.327.501	109.362.336
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.579.460.130	435.826.130
Các khoản phải trả khác	140.619.256	29.292.801
<b>Cộng</b>	<b>2.870.241.947</b>	<b>655.108.085</b>

**17. Vốn chủ sở hữu****17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư tại 01/01/2016	39.639.600.000	-	4.351.460.876	43.991.060.876
Tăng vốn trong năm trước	2.377.220.000	-	-	2.377.220.000
Lãi trong kỳ trước	-	-	5.615.347.456	5.615.347.456
Chia cổ tức	-	-	(3.567.564.000)	(3.567.564.000)
Phân phối các quỹ	-	-	(578.394.453)	(578.394.453)
Giảm khác	-	(10.000.000)	-	(10.000.000)
Số dư tại 31/12/2016	42.016.820.000	(10.000.000)	5.820.849.879	47.827.669.879
Lãi trong kỳ này	-	-	1.109.913.722	1.109.913.722
Chia cổ tức	-	-	(4.201.682.000)	(4.201.682.000)
Phân phối các quỹ	-	-	(600.000.000)	(600.000.000)
Số dư tại 30/06/2017	42.016.820.000	(10.000.000)	2.129.081.601	44.135.901.601

**17.2 Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu**

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Vốn góp của các cổ đông	42.016.820.000	42.016.820.000
<b>Cộng</b>	<b>42.016.820.000</b>	<b>42.016.820.000</b>

**17.3 Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
Vốn góp đầu kỳ	42.016.820.000	39.639.600.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	42.016.820.000	39.639.600.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</i>	<b>4.201.682.000</b>	<b>3.567.564.000</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**17.4 Cổ phiếu**

	30/06/2017	01/01/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.201.682	4.201.682
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.201.682	4.201.682
- Cổ phiếu phổ thông	4.201.682	4.201.682
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.201.682	4.201.682
- Cổ phiếu phổ thông	4.201.682	4.201.682
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại và vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

**17.5 Các quỹ của doanh nghiệp**

	01/01/2017	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Đơn vị tính: VND 30/06/2017
Quỹ đầu tư phát triển	4.382.974.445	-	-	4.382.974.445
<b>Cộng</b>	<b>4.382.974.445</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.382.974.445</b>

**17.6 Nguồn kinh phí và quỹ khác**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
<b>a) Nguồn kinh phí</b>	<b>66.371.540</b>	<b>66.371.540</b>
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	66.371.540	66.371.540
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	27.000.000	-
Chi sự nghiệp	(27.000.000)	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	66.371.540	66.371.540
<b>b) Nguồn kinh phí hình thành Tài sản cố định</b>	<b>664.622.498</b>	<b>664.622.498</b>
Nguồn kinh phí hình thành Tài sản cố định	664.622.498	664.622.498
<b>Cộng</b>	<b>730.994.038</b>	<b>730.994.038</b>

**18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

<b>Ngoại tệ các loại</b>	<b>30/06/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
Đồng đô la Mỹ (USD)	791,74	797,22

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	42.522.329.542	50.764.725.955
<b>Cộng</b>	<b>42.522.329.542</b>	<b>50.764.725.955</b>



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Chiết khấu thương mại	178.912.181	144.140.047
<b>Cộng</b>	<b>178.912.181</b>	<b>144.140.047</b>
3. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	28.993.193.394	34.253.805.916
<b>Cộng</b>	<b>28.993.193.394</b>	<b>34.253.805.916</b>
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	8.755.428	26.562.339
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	19.364.602	20.379.761
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	3.453.453
<b>Cộng</b>	<b>28.120.030</b>	<b>50.395.553</b>
5. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí lãi vay	469.164.098	104.870.029
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	107.328.709	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	1.362.110	57.459.573
<b>Cộng</b>	<b>577.854.917</b>	<b>162.329.602</b>
6. Thu nhập khác	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Thu thanh lý tài sản	5.454.546	-
Các khoản khác	636.363	14.456.783
<b>Cộng</b>	<b>6.090.909</b>	<b>14.456.783</b>
7. Chi phí khác	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Các khoản bị phạt	71.258.449	-
<b>Cộng</b>	<b>71.258.449</b>	<b>-</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
<i>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	<b>4.692.270.599</b>	<b>5.906.791.447</b>
Chi phí nhân viên	1.084.676.726	1.408.984.579
Chi phí vật liệu, bao bì	166.357.159	134.665.602
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	41.829.364	34.873.150
Chi phí khấu hao TSCĐ	210.919.275	274.270.279
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.896.545.718	2.403.101.897
Chi phí bằng tiền khác	1.291.942.357	1.650.895.940
<i>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<b>6.662.844.176</b>	<b>5.845.549.304</b>
Chi phí nhân viên quản lý	2.842.043.321	3.312.913.065
Chi phí vật liệu quản lý	37.824.597	8.804.347
Chi phí đồ dùng văn phòng	131.074.943	55.788.182
Chi phí khấu hao TSCĐ	222.780.741	208.985.601
Thuế, phí và lệ phí	5.000.000	4.120.900
Chi phí dự phòng	884.079.085	35.999.461
Chi phí dịch vụ mua ngoài	944.085.328	776.400.613
Chi phí bằng tiền khác	1.595.956.161	1.442.537.135
<i>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	<b>60.000.000</b>	-
Hoàn nhập dự phòng phải thu	60.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>11.295.114.775</b>	<b>11.752.340.751</b>
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	53.802.976.697	37.619.287.373
Chi phí nhân công	4.294.069.936	5.627.265.355
Chi phí khấu hao tài sản cố định	673.320.742	755.744.519
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.490.288.547	3.350.642.138
Chi phí khác bằng tiền	3.498.863.318	3.689.037.132
<b>Cộng</b>	<b>65.759.519.240</b>	<b>51.041.976.517</b>
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:	42.377.628.300	50.685.438.244
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	42.377.628.300	50.685.438.244
Thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Tổng chi phí phát sinh, trong đó:	40.726.163.086	46.048.476.269
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	40.514.904.637	45.928.476.269
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	211.258.449	120.000.000



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)*

Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1.651.465.214	4.636.961.975
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	330.293.043	927.392.395
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>330.293.043</b>	<b>927.392.395</b>

**11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND</b>	<b>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.109.913.722	3.589.569.580
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.109.913.722	3.589.569.580
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	185.523.144	600.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.201.682	3.963.960
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	220	754

(\*) Số quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/06/2016 đã được công ty điều chỉnh theo tỷ lệ thực trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHĐCĐ năm 2017 ngày 24 tháng 04 năm 2017. Theo đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ so sánh có thay đổi theo thực tế. Số trích Quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/06/2017 được công ty tạm tính theo tỷ lệ trích của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 là 16,7%.

**12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND</b>	<b>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND</b>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.109.913.722	3.589.569.580
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	185.523.144	600.000.000
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	4.201.682	3.963.960
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	209.973	237.837
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	210	711

Công ty dự kiến phát hành thêm 210.084 cổ phần cho cổ đông hiện hữu trong năm 2017 theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội Cổ đông thường niên năm 2017 ngày 25/04/2017; Nghị quyết số 30/NQ-HĐQT ngày 20/06/2017 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Phát triển phụ gia và sản phẩm dầu mỏ về việc triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2017; Báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng số 105/BC-PGDM ngày 11/07/2017 của Công ty Cổ phần phát triển phụ gia và Sản phẩm dầu mỏ gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Theo đó, số lượng cổ phiếu đã phát hành 209.973 cổ phiếu tương ứng với giá trị là 2.099.730.000 đồng; Công văn số 16570/VSD-ĐK ngày 31/07/2017 của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam về việc thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán do đăng ký chứng khoán bổ sung của Công ty Cổ phần phát triển phụ gia và Sản phẩm dầu mỏ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
<b>1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	41.500.686.235	22.290.443.755
<b>2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	12.327.692.735	15.618.003.941

**VIII. Những thông tin khác****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Công ty dự kiến phát hành thêm 210.084 cổ phần cho cổ đông hiện hữu theo Tờ trình Đại hội đồng cổ đông số 32/TTr-PGDM ngày 10/04/2017 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Phát triển phụ gia và Sản phẩm dầu mỏ về thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ năm 2017; Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2017 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 của Công ty Cổ phần phụ gia và Sản phẩm dầu mỏ; Biên bản họp số 01/BB-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2017 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 của Công ty Cổ phần phụ gia và Sản phẩm dầu mỏ thông qua phương án dự kiến phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu; Nghị quyết số 30/NQ-HĐQT ngày 20/06/2017 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Phát triển phụ gia và sản phẩm dầu mỏ về việc triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2017; Báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng số 105/BC-PGDM ngày 11/07/2017 của Công ty Cổ phần phát triển phụ gia và Sản phẩm dầu mỏ gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Theo đó, số lượng cổ phiếu đã phát hành 209.973 cổ phiếu tương ứng với giá trị là 2.099.730.000 đồng; Công văn số 16570/VSD-ĐK ngày 31/07/2017 của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam về việc thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán do đăng ký chứng khoán bổ sung của Công ty Cổ phần phát triển phụ gia và Sản phẩm dầu mỏ.

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu ngoài sự kiện trên, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

**2. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan****Danh sách các bên liên quan:****Bên liên quan**

Hoàng Trung Dũng

**Mối quan hệ**

Tổng Giám đốc

**Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
<b>Tiền vay nhận được</b>	<b>506.650.000</b>	<b>540.000.000</b>
Hoàng Trung Dũng	506.650.000	540.000.000
<b>Tiền vay đã trả</b>	<b>213.782.000</b>	<b>-</b>
Hoàng Trung Dũng	213.782.000	-



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

<b>Chi phí lãi vay phải trả</b>	<b>9.957.899</b>	<b>4.833.889</b>
Hoàng Trung Dũng	9.957.899	4.833.889
<b>Số dư với các bên liên quan</b>	<b>30/06/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>		
Hoàng Trung Dũng	373.668.000	80.800.000
<b>Thu nhập Ban Tổng giám đốc được hưởng trong năm như sau:</b>	<b>Từ 01/01/2017</b>	<b>Từ 01/01/2016</b>
	<b>đến 30/06/2017</b>	<b>đến 30/06/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lương, thưởng Ban Tổng giám đốc	854.090.024	300.561.213
<b>Cộng</b>	<b>854.090.024</b>	<b>300.561.213</b>





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài giữa niên độ chính kèm theo)

**3. Báo cáo bộ phận****3.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo khu vực địa lý**

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận địa lý của Công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

Các khoản mục không được phân bổ hợp lý bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng Việt Nam (“trong nước”) hay ở các nước khác ngoài Việt Nam (“xuất khẩu”).

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017**

Đơn vị tính: VND

	Miền Bắc (1)	Miền Trung (2)	Miền Nam (3)	Tổng bộ phận đã báo cáo (4 = 1 + 2 + 3)	Loại trừ (5)	Tổng cộng (6 = 4 + 5)
1. Doanh thu thuần từ bán hàng	36.876.738.910	-	5.466.678.451	42.343.417.361	-	42.343.417.361
2. Giá vốn hàng bán	24.855.931.631	-	4.137.261.763	28.993.193.394	-	28.993.193.394
<b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>12.020.807.279</b>	<b>-</b>	<b>1.329.416.688</b>	<b>13.350.223.967</b>	<b>-</b>	<b>13.350.223.967</b>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016**

	Miền Bắc (1)	Miền Trung (2)	Miền Nam (3)	Tổng bộ phận đã báo cáo (4 = 1 + 2 + 3)	Loại trừ (5)	Tổng cộng (6 = 4 + 5)
1. Doanh thu thuần từ bán hàng	45.730.332.139	-	4.890.253.769	50.620.585.908	-	50.620.585.908
2. Giá vốn hàng bán	30.901.521.841	-	3.352.284.075	34.253.805.916	-	34.253.805.916
<b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>14.828.810.298</b>	<b>-</b>	<b>1.537.969.694</b>	<b>16.366.779.992</b>	<b>-</b>	<b>16.366.779.992</b>

**3.2 Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh các mặt hàng phụ gia và sản phẩm dầu mỏ, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**4. Công cụ tài chính*****Quản lý rủi ro vốn***

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số VI.12 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

<b>Công nợ tài chính</b>	<b>30/06/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các khoản vay	31.877.776.391	2.704.782.891
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	3.708.585.676	1.551.941.324
Nợ thuần	28.169.190.715	1.152.841.567
Vốn chủ sở hữu	48.518.876.046	52.210.644.324
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	58%	2%

***Các chính sách kế toán chủ yếu***

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số V.

**Các loại công cụ tài chính**

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	<b>30/06/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b><i>Tài sản tài chính</i></b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.708.585.676	1.551.941.324
Phải thu khách hàng và phải thu khác	14.664.811.208	13.041.848.897
<b>Tổng cộng</b>	<b>18.373.396.884</b>	<b>14.593.790.221</b>

**Công nợ tài chính**

Các khoản vay	31.877.776.391	2.704.782.891
Phải trả người bán và phải trả khác	4.709.979.722	5.455.001.268
Chi phí phải trả	78.324.420	86.860.288
<b>Tổng cộng</b>	<b>36.666.080.533</b>	<b>8.246.644.447</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)*

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

*Quản lý rủi ro về giá*

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/06/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	4.709.979.722	-	4.709.979.722
Chi phí phải trả	78.324.420	-	78.324.420
Các khoản vay	31.877.776.391	-	31.877.776.391
01/01/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	5.455.001.268	-	5.455.001.268
Chi phí phải trả	86.860.288	-	86.860.288
Các khoản vay	2.704.782.891	-	2.704.782.891



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)*

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Tuy nhiên, Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.708.585.676	-	3.708.585.676
Phải thu khách hàng và phải thu khác	14.664.811.208	-	14.664.811.208
01/01/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.551.941.324	-	1.551.941.324
Phải thu khách hàng và phải thu khác	13.041.848.897	-	13.041.848.897

**5. Thông tin so sánh**

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 đã được soát xét và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Phát triển phụ gia và Sản phẩm dầu mỏ đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2017

**CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ**

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc


**Đỗ Hồng Hạnh**

**Phùng Giang Nam****Đào Việt Trung**